

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN MẮT HÀ NỘI
Số : 531/QĐ-BVMHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết số
Nghị quyết 91/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của HĐND thành phố Hà Nội

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT HÀ NỘI

Căn cứ thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý ; Nghị quyết 91/2026/NQ-HĐND: Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ- UBND ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc thành lập Bệnh viện Mắt Hà Nội; Quyết định 4483 ngày 27/8/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Mắt Hà Nội;

Xét đề nghị của phòng KHTH, phòng TCKT bệnh viện Mắt Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết số Nghị quyết 91/2026/NQ-HĐND Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý; (có bảng giá kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, mọi quyết định liên quan đến việc thay đổi của Nghị quyết số này coi như hết hiệu lực.

Điều 3: Trưởng phòng TCKT, KHTH, HCQT và các khoa phòng liên quan triển khai theo quy định .

Nơi nhận :

- Như điều 3
- BHXH Tp HN
- Lưu VT – KHTH, TCKT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Tịnh



Phụ lục 02

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

Tại các đơn vị: Bệnh viện đa khoa Thạch Thất; Bệnh viện đa khoa Quốc Oai; Bệnh viện Đa liễu Hà Nội; Bệnh viện Mắt Hà Nội; Bệnh viện đa khoa Ba Vì; Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ; Bệnh viện đa khoa Thanh Oai; Bệnh viện đa khoa Phú Xuyên; Bệnh viện đa khoa Hoài Đức; Bệnh viện đa khoa Gia Lâm; Bệnh viện Phổi Hà Nội; Bệnh viện đa khoa Đông Đa; Bệnh viện Nam Thăng Long; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện hữu nghị Việt Nam-CuBa; Bệnh viện 09; Bệnh viện đa khoa Mê Linh; Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn; Bệnh viện Bắc Thăng Long; Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội; Bệnh viện đa khoa Thanh Trì; Bệnh viện đa khoa Sơn Tây; Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ; Bệnh viện đa khoa Đông Anh; Bệnh viện đa khoa Đan Phượng; Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai; Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức; Bệnh viện đa khoa Thường Tín; Bệnh viện đa khoa Văn Đình; Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức; Bệnh viện Thận Hà Nội; Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông và các bệnh viện tương đương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán	
1	Giá Khám bệnh	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
II	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu	
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

Phụ lục 04

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Tại các đơn vị: Bệnh viện đa khoa Thạch Thát; Bệnh viện đa khoa Quốc Oai; Bệnh viện Đa liễu Hà Nội; Bệnh viện Mắt Hà Nội; Bệnh viện đa khoa Ba Vì; Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ; Bệnh viện đa khoa Thanh Oai; Bệnh viện đa khoa Phú Xuyên; Bệnh viện đa khoa Hoài Đức; Bệnh viện đa khoa Gia Lâm; Bệnh viện Phổi Hà Nội; Bệnh viện đa khoa Đống Đa; Bệnh viện Nam Thăng Long; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-CuBa; Bệnh viện 09; Bệnh viện đa khoa Mê Linh; Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn; Bệnh viện Bắc Thăng Long; Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội; Bệnh viện đa khoa Thanh Trì; Bệnh viện đa khoa Sơn Tây; Bệnh viện đa khoa Phúc Thọ; Bệnh viện đa khoa Đông Anh; Bệnh viện đa khoa Đan Phượng; Bệnh viện đa khoa Hóc Nai; Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức; Bệnh viện đa khoa Thường Tín; Bệnh viện đa khoa Vân Đình; Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức; Bệnh viện Thận Hà Nội; Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông và các bệnh viện tương đương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá
	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán	
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mát, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301.600
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế